

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

---

Tháng 08 năm 2021

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 25

USO  
TRÁ  
KIẾ

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Đặng Văn Hóa	Ủy viên (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành



**Nguyễn Trí Thiện**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Ngày 28 tháng 08 năm 2021

Số: *6108*/2021/BCSX-KTV/HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 28 tháng 08 năm 2021, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt - tại Hà Nội**



**VŨ TRƯỜNG GIANG - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**MÃ SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>310.998.457.924</b>	<b>247.093.253.212</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>30.312.042.026</b>	<b>4.864.608.437</b>
1. Tiền	111		30.312.042.026	4.864.608.437
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>278.793.895.472</b>	<b>240.504.771.350</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	133.794.363.028	136.757.500.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	73.701.262.444	40.564.271.285
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	71.298.270.000	63.183.000.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>709.889.467</b>	<b>527.808.729</b>
1. Hàng tồn kho	141		709.889.467	527.808.729
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.182.630.959</b>	<b>1.196.064.696</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	-	4.918.058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		932.630.959	941.146.638
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	250.000.000	250.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>733.968.649.697</b>	<b>738.439.849.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>80.036.537.600</b>	<b>80.036.537.600</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	80.036.537.600	80.036.537.600
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.041.373.340</b>	<b>2.181.462.416</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.041.373.340	2.181.462.416
- Nguyên giá	222		2.801.781.818	2.801.781.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(760.408.478)	(620.319.402)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>644.844.776.157</b>	<b>649.000.364.880</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		542.020.000.000	542.020.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	147.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	198.660.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(44.373.883.843)	(40.218.295.120)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.045.962.600</b>	<b>7.221.484.800</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	7.045.962.600	7.221.484.800
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.044.967.107.621</b>	<b>985.533.102.908</b>

HAN VÂN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>231.477.267.858</b>	<b>163.797.272.723</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>230.867.606.958</b>	<b>163.025.827.823</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	130.780.578.987	47.624.012.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		706.881.648	702.209.598
4. Phải trả người lao động	314		89.565.500	82.473.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	107.940.926	1.439.097.088
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	346.548.897	14.145.339.538
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9a	98.836.091.000	99.032.696.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>609.660.900</b>	<b>771.444.900</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	609.660.900	771.444.900
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>813.489.839.763</b>	<b>821.735.830.185</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>813.489.839.763</b>	<b>821.735.830.185</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.489.839.763	29.735.830.185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.735.830.185	53.614.300.089
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.245.990.422)	(23.878.469.904)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.044.967.107.621</b>	<b>985.533.102.908</b>



Nguyễn Trí Thiện  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Ngày 28 tháng 08 năm 2021

*Chữ ký*

Hà Thị Phương Thủy  
 Kế toán trưởng

*Chữ ký*

Hà Thị Phương Thủy  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>254.045.092.852</b>	<b>154.480.866.640</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>254.045.092.852</b>	<b>154.480.866.640</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	254.100.649.262	145.808.753.196
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(55.556.410)</b>	<b>8.672.113.444</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.260.863	1.882.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.272.453.690	29.665.447.247
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.116.864.967	3.889.761.505
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	125.684.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.274.563.736	1.000.378.026
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(8.601.312.973)</b>	<b>(22.117.513.091)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	355.322.551	-
12. Chi phí khác	32		-	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>355.322.551</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(8.245.990.422)</b>	<b>(22.117.513.091)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(8.245.990.422)</b>	<b>(22.117.513.091)</b>



**Nguyễn Trí Thiện**  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Ngày 28 tháng 08 năm 2021

**Hà Thị Phương Thủy**  
 Kế toán trưởng

**Hà Thị Phương Thủy**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.245.990.422)	(22.117.513.091)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		140.089.076	145.106.000
- Các khoản dự phòng	03		4.155.588.723	24.438.522.184
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.260.863)	(1.882.980)
- Chi phí lãi vay	06		3.116.864.967	3.889.761.505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(834.708.519)	6.353.993.618
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.280.608.443)	(59.313.520.889)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(182.080.738)	(189.127.804)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		68.514.217.746	41.074.972.595
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		180.440.258	167.265.610
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.592.698.578)	(3.889.761.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.804.561.726	(15.796.178.375)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.495.600.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.260.863	1.882.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.260.863	(1.493.717.020)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		98.496.095.000	100.625.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.854.484.000)	(100.149.286.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(358.389.000)	475.714.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		25.447.433.589	(16.814.181.395)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.864.608.437	30.349.121.492
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	30.312.042.026	13.534.940.097



Nguyễn Trí Thiện  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 28 tháng 08 năm 2021

Hà Thị Phương Thủy  
Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Thủy  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 số 0105806767 ngày 19 tháng 08 năm 2020. Theo đó, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Nguyễn Trí Thiện.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản,...

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Dịch Covid 19 diễn ra trong kỳ đã làm ảnh hưởng nặng nề đến toàn bộ nền kinh tế thế giới và Việt Nam cùng nằm trong xu thế chung đó. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh và sản xuất tại công ty và các công ty con của công ty gặp nhiều khó khăn, hoạt động cầm chừng, xuất khẩu thì bị sụt giảm, trong khi đó các chi phí lãi vay và khấu hao lớn dẫn đến các Công ty con bị lỗ trong kỳ 6 tháng đầu kỳ 2021. Làm cho kết quả kinh doanh trên báo cáo hợp nhất của Công ty trong kỳ bị lỗ. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

**5. Cấu trúc Công ty:**

Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

**a. Công ty con****Công ty Cổ phần BWG Mai Châu**

\* Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 96,54%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 96,54%

**Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình**

\* Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 95%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 95%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Công ty CP Công ty CP Sunstar Bamboo Việt Nam**

- \* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 99,50%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 99,50%

**Công ty Cổ phần Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam**

- \* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 98%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 98%

**b. Công ty liên doanh, liên kết**

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona**

- \* Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 49%
- \* Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 30/06/2021: 49%

Số lượng nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2021 là: 13 (tại ngày 31/12/2020 là 12).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

37  
H N  
CÓN  
NH  
TỔ  
GẮT  
TẠI  
SIA

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chí phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí nguyên vật liệu trực tiếp, chí phí lao động trực tiếp và chí phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chí phí để hoàn thành cùng chí phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải truyền dẫn

Số năm

10

**7. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	3.766.607.616	261.831.000
- Tiền gửi ngân hàng	26.545.434.410	4.602.777.437
<b>Cộng</b>	<b><u>30.312.042.026</u></b>	<b><u>4.864.608.437</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM DV Hà An (*)	30.487.057.052	83.442.915.749
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	29.437.482.379	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Đức	-	22.464.100.000
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	59.740.825.000	30.769.152.262
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.128.998.597	81.332.054
<b>Cộng</b>	<b><u>133.794.363.028</u></b>	<b><u>136.757.500.065</u></b>

(\*) Đổi tên từ Công ty TNHH TM và Sản xuất Phân bón Lào Cai.

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Đầu tư và TM Quốc tế Bình Minh Việt	73.396.600.000	40.514.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	304.662.444	50.271.285
<b>Cộng</b>	<b><u>73.701.262.444</u></b>	<b><u>40.564.271.285</u></b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>71.298.270.000</b>	-	<b>63.183.000.000</b>	-
- Tạm ứng	3.298.270.000	-	-	-
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	68.000.000.000	-	33.183.000.000	-
- Công ty CP BWG Mai Châu	-	-	30.000.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>80.036.537.600</b>	-	<b>80.036.537.600</b>	-
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600	-	36.537.600	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>151.334.807.600</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>143.219.537.600</u></b>	<b><u>-</u></b>

*Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	68.000.000.000	33.183.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	-	30.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0806/2018/HĐHTKD giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) với các nhà đầu tư cá nhân (Bên B) để thực hiện dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ. Theo đó:

- Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền là: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu gom ít nhất 150 (một trăm năm mươi) ha đất rừng, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình để làm vùng trồng tre, gỗ của Dự án;
- Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để thu gom đủ diện tích đất rừng làm vùng trồng nguyên liệu tre, gỗ triển khai dự án và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích đất dự án trên;
- Bên B cam kết sẽ gom đủ ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Nếu Bên B không hoàn thành được việc thu gom đất đúng như tiến độ cam kết, Bên B phải hoàn trả Bên A toàn bộ số tiền 80.000.000.000 (tám mươi tỷ) đồng và số tiền lãi phát sinh với lãi suất tiền gửi cùng kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) tính từ ngày Bên A chuyển tiền cho Bên B;
- Sau khi đã mua đủ diện tích đất như thỏa thuận, hai Bên thống nhất sẽ thành lập một pháp nhân mới nhằm để thực hiện và quản lý dự án; tỷ lệ vốn góp dự kiến theo tỷ lệ góp tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	709.889.467	-	527.808.729	-
<b>Cộng</b>	<b>709.889.467</b>	<b>-</b>	<b>527.808.729</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	<b>4.918.058</b>
- Các khoản khác	-	4.918.058
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.045.962.600</b>	<b>7.221.484.800</b>
- Chi phí thuê văn phòng	7.045.962.600	7.221.484.800
<b>Cộng</b>	<b>7.045.962.600</b>	<b>7.226.402.858</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****7. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	<b>2.801.781.818</b>	<b>2.801.781.818</b>
Số dư cuối kỳ	<b>2.801.781.818</b>	<b>2.801.781.818</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	<b>620.319.402</b>	<b>620.319.402</b>
Khấu hao trong kỳ	140.089.076	140.089.076
Số dư cuối kỳ	<b>760.408.478</b>	<b>760.408.478</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<b>2.181.462.416</b>	<b>2.181.462.416</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.041.373.340</b>	<b>2.041.373.340</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 1.716.675.586 VND.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày  
30 tháng 06 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****8. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
<b>a. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>542.020.000.000</b>		<b>(44.373.883.843)</b>	<b>542.020.000.000</b>		<b>(40.218.295.120)</b>
- Công ty CP BWG Mai Châu	270.320.000.000		(13.668.031.557)	270.320.000.000		(12.983.620.916)
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	95.000.000.000		(17.454.611.577)	95.000.000.000		(13.989.465.664)
- Công ty CP Sunstar Bamboo Việt Nam	19.900.000.000		(30.809.357)	19.900.000.000		(27.716.435)
- Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam	156.800.000.000		(13.220.431.352)	156.800.000.000		(13.217.492.105)
<b>b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>147.000.000.000</b>		<b>-</b>	<b>147.000.000.000</b>		<b>-</b>
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000		-	147.000.000.000		-
<b>c. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>198.660.000</b>		<b>-</b>	<b>198.660.000</b>		<b>-</b>
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	198.660.000		-	198.660.000		-
<b>Cộng</b>	<b>689.218.660.000</b>		<b>(44.373.883.843)</b>	<b>689.218.660.000</b>		<b>(40.218.295.120)</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• **Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 30/06/2021:**

Đầu tư vào công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con	Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	96,54%	96,54%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng ...
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con	Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	95%	95%	Sản xuất các sản phẩm ván dăm, tre, gỗ...
- Công ty CP Công ty CP Sunstar Bamboo Việt Nam	Công ty con	Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội	99,50%	99,50%	Nghiên cứu phát triển vật liệu tre ép thanh, tư vấn thi công công trình,...
- Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam	Công ty con	Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội	98%	98%	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Công ty liên doanh, liên kết	Số 1, Tổ 8, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	Tầng 7 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội	16%	16%	Được, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày  
30 tháng 06 năm 2021**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****9. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>98.836.091.000</b>	<b>98.836.091.000</b>	<b>98.657.879.000</b>	<b>98.854.484.000</b>	<b>99.032.696.000</b>	<b>99.032.696.000</b>
Vay ngắn hạn Ngân hàng	98.496.095.000	98.496.095.000	98.496.095.000	98.692.700.000	98.692.700.000	98.692.700.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thủ Đức (i)	98.496.095.000	98.496.095.000	98.496.095.000	98.692.700.000	98.692.700.000	98.692.700.000
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	339.996.000	339.996.000	161.784.000	161.784.000	339.996.000	339.996.000
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (ii)	114.996.000	114.996.000	49.284.000	49.284.000	114.996.000	114.996.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lâm (iii)	225.000.000	225.000.000	112.500.000	112.500.000	225.000.000	225.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>609.660.900</b>	<b>609.660.900</b>	<b>-</b>	<b>161.784.000</b>	<b>771.444.900</b>	<b>771.444.900</b>
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (ii)	197.160.900	197.160.900	-	49.284.000	246.444.900	246.444.900
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lâm (iii)	412.500.000	412.500.000	-	112.500.000	525.000.000	525.000.000
<b>Cộng</b>	<b>99.445.751.900</b>	<b>99.445.751.900</b>	<b>98.657.879.000</b>	<b>99.016.268.000</b>	<b>99.804.140.900</b>	<b>99.804.140.900</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2021 như sau:**

(i) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202000638 ngày 03/11/2020. Theo đó, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất và thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Cheverolet có biển kiểm soát: 29C-767.73.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/6152035/HĐTD ngày 28/04/2020; Số tiền vay: 900.000.000 VND. Mục đích vay: thanh toán tiền mua ô tô; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất: lãi suất thả nổi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	-	-	250.000.000
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>250.000.000</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP XNK Cát Long	3.272.064.985	3.272.064.985	4.258.046.655	4.258.046.655
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	-	9.604.997.111	9.604.997.111
- Công ty CP XNK Quảng Bình	120.447.030.000	120.447.030.000	-	-
- Công ty CP TM Dịch vụ và XNK Trần Trang	6.858.500.000	6.858.500.000	29.321.500.000	29.321.500.000
- Phải trả người bán khác	202.984.002	202.984.002	4.439.468.833	4.439.468.833
<b>Cộng</b>	<b>130.780.578.987</b>	<b>130.780.578.987</b>	<b>47.624.012.599</b>	<b>47.624.012.599</b>

*Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan:*

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP BWG Mai Châu	152.200.000	-

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí lãi vay phải trả	107.940.926	583.774.537
- Chi phí phải trả khác	-	855.322.551
<b>Cộng</b>	<b>107.940.926</b>	<b>1.439.097.088</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	46.548.897	6.175.980
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	14.139.163.558
- Phải trả phải nộp khác	300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>346.548.897</b>	<b>14.145.339.538</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>			
Số dư đầu năm	792.000.000.000	53.614.300.089	845.614.300.089
- Lỗ trong năm	-	(23.878.469.904)	(23.878.469.904)
Số dư cuối năm	792.000.000.000	29.735.830.185	821.735.830.185
<b>KỲ NÀY</b>			
Số dư đầu kỳ	792.000.000.000	29.735.830.185	821.735.830.185
- Lỗ trong kỳ	-	(8.245.990.422)	(8.245.990.422)
Số dư cuối kỳ	792.000.000.000	21.489.839.763	813.489.839.763

**14.2. Cổ phiếu**

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	<b>Doanh thu</b>	<b>254.045.092.852</b>	<b>154.480.866.640</b>
	Doanh thu bán hàng hóa	254.045.092.852	154.480.866.640
	Các khoản giảm trừ	-	-
	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>254.045.092.852</b>	<b>154.480.866.640</b>
2.	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
		<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
		<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	254.100.649.262	145.808.753.196
	<b>Cộng</b>	<b>254.100.649.262</b>	<b>145.808.753.196</b>
3.	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
		<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
		<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.260.863	1.882.980
	<b>Cộng</b>	<b>1.260.863</b>	<b>1.882.980</b>
4.	<b>Chi phí tài chính</b>		
		<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
		<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
	Lãi tiền vay	3.116.864.967	3.889.761.505
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.155.588.723	24.438.522.184
	Chi phí tài chính khác	-	1.337.163.558
	<b>Cộng</b>	<b>7.272.453.690</b>	<b>29.665.447.247</b>
5.	<b>Chi phí bán hàng</b>		
		<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
		<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
	Chi phí nhân viên bán hàng	-	108.187.000
	Chi phí khác bằng tiền	-	17.497.242
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>125.684.242</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Chi phí nhân viên quản lý	661.624.000	571.414.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.089.076	145.106.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.800.000
Chi phí khác bằng tiền	472.850.660	281.058.026
<b>Cộng</b>	<b>1.274.563.736</b>	<b>1.000.378.026</b>

**7. Thu nhập khác**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Thu nhập khác	355.322.551	-
<b>Cộng</b>	<b>355.322.551</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Lợi nhuận trước thuế	(8.245.990.422)	(22.117.513.091)
Điều chỉnh tăng	3.116.864.967	5.226.925.063
Chi phí không được trừ	3.116.864.967	5.226.925.063
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(5.129.125.455)	(16.890.588.028)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(5.129.125.455)	(16.890.588.028)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Chi phí nhân công	661.624.000	679.601.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.089.076	145.106.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.800.000
Chi phí khác bằng tiền	472.850.660	298.555.268
<b>Cộng</b>	<b>1.274.563.736</b>	<b>1.126.062.268</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con

**Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Thu lại tiền cho vay không lãi suất	33.183.000.000
	Cho vay không lãi suất	68.000.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	Thu lại tiền cho vay không lãi suất	30.000.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	Mua hàng hóa	296.100.000

**Số dư với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Phải thu khác	68.000.000.000	33.183.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	Phải thu khác	-	30.000.000.000
	Phải trả người bán	152.200.000	-

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	65.790.000	-
<i>Nguyễn Trí Thiện – Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i>	65.790.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	112.935.000	160.690.000
<i>Nguyễn Anh Tuấn – Tổng Giám đốc từ ngày 29/7/2020</i>	54.735.000	-
<i>Nguyễn Trí Thiện – Tổng Giám đốc đến ngày 29/7/2020</i>	-	65.790.000
<i>Nguyễn Xuân Nam – Phó Tổng Giám đốc</i>	58.200.000	58.200.000
<i>Nguyễn Huy Quảng – Phó Tổng Giám đốc đến ngày 15/6/2020</i>	-	36.700.000
<b>Cộng</b>	<b>178.725.000</b>	<b>160.690.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Miền Bắc do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón, các mặt hàng sản xuất từ tre. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<b>Phân bón (Ure, NPK)</b>	<b>Các mặt hàng khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng	253.917.580.000	127.512.852	254.045.092.852
Giá vốn hàng bán	253.986.630.000	114.019.262	254.100.649.262
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(69.050.000)	13.493.590	(55.556.410)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN			1.274.563.736
Doanh thu tài chính			1.260.863
Chi phí tài chính			7.272.453.690
Thu nhập khác			355.322.551
Chi phí khác			-
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(8.245.990.422)
Chi phí thuế			-
Lợi nhuận sau thuế			(8.245.990.422)
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản bộ phận	207.057.464.431	843.388.064	207.900.852.495
Tài sản không phân bổ			837.066.255.126
Tổng tài sản			1.044.967.107.621
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả bộ phận	131.277.460.674	159.839.829	131.437.300.503
Nợ phải trả không phân bổ			100.039.967.355
Tổng nợ phải trả			231.477.267.858



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.312.042.026	4.864.608.437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.129.170.628	199.977.037.665
Đầu tư dài hạn	80.198.660.000	80.198.660.000
<b>Cộng</b>	<b>315.639.872.654</b>	<b>285.040.306.102</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	99.445.751.900	99.804.140.900
Phải trả người bán và phải trả khác	131.127.127.884	61.769.352.137
Chi phí phải trả	107.940.926	1.439.097.088
<b>Cộng</b>	<b>230.680.820.710</b>	<b>163.012.590.125</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phân vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

## 3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

## 3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	98.836.091.000	609.660.900	99.445.751.900
Phải trả người bán và phải trả khác	131.127.127.884	-	131.127.127.884
Chi phí phải trả	107.940.926		107.940.926
<b>Cộng</b>	<b>230.071.159.810</b>	<b>609.660.900</b>	<b>230.680.820.710</b>
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	99.032.696.000	771.444.900	99.804.140.900
Phải trả người bán và phải trả khác	61.769.352.137	-	61.769.352.137
Chi phí phải trả	1.439.097.088	-	1.439.097.088
<b>Cộng</b>	<b>162.241.145.225</b>	<b>771.444.900</b>	<b>163.012.590.125</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.312.042.026	-	30.312.042.026
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.092.633.028	36.537.600	205.129.170.628
Đầu tư dài hạn	-	80.198.660.000	80.198.660.000
<b>Cộng</b>	<b>235.404.675.054</b>	<b>80.235.197.600</b>	<b>315.639.872.654</b>
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.864.608.437	-	4.864.608.437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.940.500.065	36.537.600	199.977.037.665
Đầu tư dài hạn	-	80.198.660.000	80.198.660.000
<b>Cộng</b>	<b>204.805.108.502</b>	<b>80.235.197.600</b>	<b>285.040.306.102</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2021.


**5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**


Không có sự kiện nào sau ngày kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

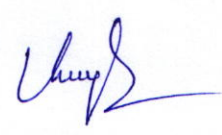
**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.



  
Nguyễn Trí Thiện  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 28 tháng 08 năm 2021

  
Hà Thị Phương Thủy  
Kế toán trưởng

  
Hà Thị Phương Thủy  
Người lập biểu